TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 248/2025/DS-PT
Ngày 26-5-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay, hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Đức

Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa***: Ông Phạm Công Có - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2025/TLPT-DS ngày 31/3/2025 về "Tranh chấp hợp đồng vay, hợp đồng mua bán tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 159A/2024/DS-ST ngày 18/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1409/2025/QĐ-PT ngày 25/4/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị E, sinh năm 1964

Địa chỉ: Số nhà B, ấp N, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1970

Địa chỉ: Số nhà A, khu phố A, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Người làm chứng:

3.1. Ông Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1986

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.2. Ông Bùi Văn Bóng E1, sinh năm 1973

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Thị E, bị đơn bà Nguyễn Thị G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Lê Thị E trình bày:

Bà và bà G có quen biết nhau vì bà G hay mua heo thịt, heo quay của bà. Trong thời gian quen nhau đó, bà có nói với bà G là bà đang thế chấp sổ đỏ vay ở Ngân hàng N chi nhánh xã M số tiền là 60.000.000đ đã đến hạn thanh toán nên bà G có nói là bà G dẫn người lên nhà bà cho coi nhà và cho bà vay bên ngoài cho nhanh để lấy tiền chuộc sổ về. Sau đó, bà G giới thiệu ông Nguyễn Hoàng L cùng bà Nguyên T lên nhà bà để xem đất và nhà. Ông L đồng ý cho bà vay 200.000.000đ, ông L đưa bà trước 60.000.000đ để bà đi chuộc sổ đỏ về. Khi bà chuộc sổ đỏ về thì ông L lên đưa cho bà thêm 140.000.000đ. Sau khi ông L đưa tiền cho bà thì bà đưa tiền cho bà G vay lại là 140.000.000đ. Khi vay tiền thì ông L giữ sổ đỏ và bà G là người đóng lãi cho ông L, bà G đóng lãi cho ông L được 4 lần, mỗi lần đóng là 8.000.000đ, tổng cộng bà G có đóng lãi cho ông L 32.000.000đ từ đó đến nay thì không đóng lãi cho ông L.

Khi bà đưa 140.000.000đ cho bà G mượn thì bà không có kêu bà G viết giấy tờ gì, lúc đó bà T chứng kiến thấy vậy mới kêu bà cho vay mượn tiền lớn mà không làm giấy tờ, nên bà T đưa tờ mẫu giấy cho vay tiền kêu bà đưa bà G viết ký tên vay tiền, bà nhận mẫu giấy và đưa cho bà G viết, ký tên. Bà G tự viết và ký tên trên giấy cho vay tiền ngày 03/02/2023, bà không có xem lại, sau này xem lại thì bà G không ký tên Nguyễn Thị G mà ký tên "ut" và ghi tên là "nguyễn thị út".

Vài tháng sau, bà G dẫn bà đi vay tiền bằng thẻ căn cước và sim điện thoại ở An Thủy người ta không cho vay nên bà G dẫn về thị trấn B vay ở Ngân hàng V. Lúc này người ta cho bà vay 40.000.000đ, bà G kêu ghi sim bà và con của bà G, bà có hỏi bà G *"sao không vay sim của bà mà vay sim của tôi, bà G nói sim của bà G bị nợ xấu không vay được nên bà G kêu tôi cho bà G mượn sim của bà vay dùm cho bà G và số điện thoại của con bà G để vay*". Bà nghe vậy nên bà ký tên vay số tiền 40.000.000đ với Ngân hàng, mỗi tháng trả một lần là 2.500.000đ, trả đủ 60.000.000đ thì thôi. Sau khi xong thủ tục người ta đưa bà 40.000.000đ bà đưa cho bà G mượn lại hết là 40.000.000đ thì bà G đưa ngược lại bà 1.000.000đ để đưa hoa hồng cho người cho vay. Số tiền này bà G có trả cho Ngân hàng được 02 lần là 5.000.000đ, còn lại là 55.000.000đ thì không trả nữa.

Đồng thời, trong năm 2022 đến năm 2023 bà G có nhiều lần mượn tiền và mua thịt heo thiếu của bà nhiều lần. Sau này, bà G cộng lại và bà G ghi số tiền ra bà G tính tổng cộng còn nợ lại bà là 24.540.000đ. Bà G còn mua bà 01 con heo quay còn thiếu lại bà 5.560.000đ.

Bà G không đóng lãi và không trả tiền cho bà, bà đã tìm kiếm yêu cầu bà G trả tiền rất nhiều lần nhưng bà G không trả. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

1. Yêu cầu bà Nguyễn Thị G phải có nghĩa vụ trả cho bà tiền mà bà G đã vay mượn nhiều lần và mua thịt heo thiếu nhiều lần, cộng lại với số tiền: 24.540.000 đ và không yêu cầu tính lãi.

2. Yêu cầu bà Nguyễn Thị G phải có nghĩa vụ trả cho bà tiền mua heo quay với

số tiền: 5.560.000đ, không yêu cầu tính lãi.

3. Yêu cầu bà Nguyễn Thị G phải có nghĩa vụ trả cho bà tiền vay và lãi với số tiền: 223.240.000đ, trong đó bao gồm:

+ Tiền gốc: 200.000.000 đ.

+ Tiền lãi tính từ ngày 04/3/2023 đến ngày khởi kiện (20/10/2023) tạm tính là 07 tháng với mức lãi suất: 20%/ năm, với số tiền: 1,66%/ tháng x 07 tháng 200.000.000đ = 23.240.000đ và tiếp tục phải trả lãi suất theo mức lãi suất 20%/ năm đến thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm.

4. Yêu cầu bà Nguyễn Thị G phải có nghĩa vụ thay bà trả cho Công ty TNHH MTV V (F) 05 tháng (đã đến kỳhạn trả) và 17 tháng (chưa đến kỳ hạn trả), mỗi tháng trả 2.500.000 đ, tổng cộng số tiền là: 55.000.000đ.

Tổng cộng số tiền bà khởi kiện yêu cầu bà G trả cho bà là 308.340.000đ.

Ngày 26/7/2024, nguyên đơn bà E thay đổi yêu cầu như sau:

1. Đối với yêu cầu trả khoản tiền vay 200.000.000đ thì nay nguyên đơn xin thay đổi lại là chỉ yêu cầu trả bà G cho bà 140.000.000đ và tính lãi từ ngày 04/3/2024 đến ngày 04/7/2024 lãi suất 10% năm thành tiền là 18.666.000đ. Tổng cộng yêu cầu bà G trả là 158.666.000đ. Tại phiên tòa yêu cầu tính lãi từ ngày 04/7/2023 đến ngày xét xử 18/9/2024 với mức lãi suất là 20%/năm tương đương 1,66%/tháng x 13 tháng là 30.212.000đ. Tổng cộng số tiền phải trả là 170.212.000đ.

2. Đối với yêu cầu bà Nguyễn Thị G phải có nghĩa vụ thay bà trả cho Công ty TNHH MTV V số tiền là: 55.000.000 đ, nay thay đổi là yêu cầu bà G trả cho bà số tiền 35.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

3. Yêu cầu bà Nguyễn Thị G phải có nghĩa vụ trả cho bà tiền mà bà G đã mượn và mua thịt heo nhiều lần với tổng số tiền: 24.540.000đ và không yêu cầu tính lãi, giữ nguyên yêu cầu này.

4. Yêu cầu bà Nguyễn Thị G phải có nghĩa vụ trả cho bà tiền mua heo quay với số tiền: 5.560.000 đ, không yêu cầu tính lãi, giữ nguyên yêu cầu này.

Qua thay đổi yêu cầu thì tổng số tiền bà yêu cầu bà G trả cho bà là 235.312.000đ.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị G trình bày:

Bà có quen biết bà E do bà hay mua thịt heo của bà E, bà E bán thịt heo ở chợ T1 Tôm gần nhà bà. Bà E có than với bà là bà E đang thế chấp đất vay Ngân hàng chi nhánh ở xã M đã đến hạn mà không có tiền trả, nên bà có nói với bà E giờ muốn có tiền liền để trả ngân hàng thì phải vay bên ngoài mới nhanh, bà E đồng ý nên bà mới nói với ông Nguyễn Hoàng L trường hợp của bà E. Ông L đồng ý nên ông L lên nhà bà E để xem xét đất đai nhà cửa cho bà E vay tiền để chuộc sổ. Việc vay tiền, đưa tiền, đưa sổ đỏ giữa ông L và bà E thỏa thuận thế nào thì bà không biết, vay bao nhiêu lãi suất thế nào bà không biết. Lúc đó bà không có mặt. Sau khi vay, vài ngày thì bà E điện thoại kêu bà lên nhà của bà E để cho bà mượn tiền vì trước đó bà cũng có than khó khăn tiền bạc với bà E. Nên khi bà E điện nói vậy thì bà có lên nhà bà

E mượn tiền của bà E, bà E đưa cho bà mượn 80.000.000đ, khi đó bà và bà E không có lập giấy tờ gì. Việc bà E cho rằng đưa cho bà vay số tiền 140.000.000đ là không đúng vì bà E đã đưa tiền đóng lãi cho ông L 02 tháng là 16.000.000đ và đưa tiền hoa hồng chi phí cho ông L 10.000.000đ thì số tiền ông L đưa cho bà E còn có 114.000.000đ nên bà E đưa cho bà vay 140.000.000đ và bà T làm chứng có thấy bà E đưa cho bà vay là 140.000.000đ là không đúng.

Sau khi bà E đưa cho bà vay 80.000.000đ thì bà E kêu bà đóng lãi cho ông L mỗi tháng 8.000.000đ bà đồng ý và có đóng lãi cho ông L 04 tháng là 32.000.000đ. Sau đó bà than với bạn không có tiền đóng lãi nên bạn bà là Bùi Văn B Em cho bà mượn 80.000.000đ để trả cho bà E, để không đóng lãi nửa, nên ngày 17/8/2023 bà nhận tiền của bạn đem lên nhà của bà E trả cho bà E 80.000.000đ, do khi bà E cho bà mượn tiền không có viết giấy nợ nên khi bà trả tiền cho bà E thì bà cũng không có kêu bà E viết giấy nhận tiền trả. Khi đó bà đưa cho bà E rồi là xong bà không còn nợ nần gì bà E nửa và bà cũng không có đóng lãi cho ông L. Giấy cho vay tiền ngày 03/02/2023 bà E cung cấp cho Tòa án nói bà viết và ký tên là không đúng, bà không có viết biên nhận nợ nào với bà E và biên nhận đó ghi và ký tên là "út" và ghi " Nguyễn Thị Ú" là không phải tên họ của bà.

Đối với số tiền vay qua số sim điện thoại 40.000.000đ bà E trình bày nói vay cho bà vay lại là sai hoàn toàn, bà E than khó khăn không có tiền nên bà có nói với bà E vay qua sim điện thoại của bà E và bà E đồng ý, nên bà cùng bà E đến bưu điện ở B vay tiền qua sim điện thoại của bà E, người ta cho bà E vay là 40.000.000đ và người vay bắt bà E phải cho 02 số điện thoại của người thân để người ta ghi hồ sơ mới cho vay. Vì vậy, bà mới đưa 02 số điện thoại của 02 người con của bà cho bà E đưa ghi hồ sơ vay. Sau khi vay, bưu điện đưa cho bà E đầy đủ số tiền 40.000.000đ và bà E có đưa cho bà 5.000.000đ nói cho bà mượn nhưng kêu bà mỗi tháng đóng 2.500.000đ, bà đóng hai lần là 5.000.000đ, đóng ở điện máy xanh T là đủ số tiền bà E đưa cho bà. Bà E cho rằng vay cho bà vay lại hết là 40.000.000đ trừ 5.000.000đ đã trả yêu cầu bà trả tiếp 35.000.000đ cho bà E là bà không đồng ý.

Đối với số tiền 24.540.000đ thì bà E cho rằng bà có mượn và mua thịt heo thiếu của bà E nhiều lần, khi hòa giải bà thống nhất là bà có mượn tiền bà E nhiều lần. Tại phiên tòa thì bà cho rằng tiền này là của chồng bà ghi số đề từ bà E vì giữ thể diện cho chồng nên bà nhận đó là tiền vay. Sau khi tổng kết tiền nợ thì bà có trả dần cho bà E nhiều lần được 18.000.000đ. Bà E nói bà còn nợ bà E 24.540.000đ là bà không đồng ý, phải trừ ra 18.000.000đ bà đã trả thì còn lại là 6.540.000đ, bà chỉ đồng ý trả cho bà E 6.540.000đ. Khi bà mượn thì bà E tự ghi sổ và khi bà trả lần hồi vài trăm, khi gặp bà E ở chợ H ở ngoài đường thì bà đưa qua tay, bà tin tưởng không có ghi lại sổ sách cũng không có kêu bà E đối chiếu nợ và không có kêu bà E ghi giấy nhận tiền trả.

Bà thừa nhận còn nợ bà E số tiền mua heo quay là 5.560.000 đ, yêu cầu này của bà E thì bà đồng ý trả.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 159A/2024/DS-ST ngày 18/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã áp dụng các Điều 357, 430, 440, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị E. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị G có nghĩa vụ trả tổng cộng số tiền vay và mua thịt heo cho nguyên đơn bà Lê Thị E số tiền là 127.364.000đ (Một trăm hai mươi bảy triệu ba trăm sáu mươi bốn ngàn đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà E về yêu cầu bị đơn bà G trả số tiền vay và lãi là 107.948.000đ (Một trăm lẻ bảy triệu chín trăm bốn mươi tám ngàn đồng).

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà E do rút lại yêu cầu bị đơn bà G trả với số tiền vốn và lãi 73.028.000đ (Bảy mươi ba triệu không trăm hai mươi tám ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/9/2024, nguyên đơn bà Lê Thị E kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 01/10/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị G kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn giữ nguyên kháng cáo.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị E, bà Nguyễn Thị G, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 159A/2024/DS-ST ngày 18/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét

kháng cáo của bà Lê Thị E, bà Nguyễn Thị G; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Lê Thị E yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị G trả cho bà các khoản gồm: Khoản vay 140.000.000đ và tính lãi từ ngày 04/7/2024 đến ngày 18/9/2024 là 13 tháng lãi suất 20%/năm thành tiền lãi là 30.212.000đ, tổng cộng 170.212.000đ; khoản tiền vay và mua thịt heo nhiều lần cộng lại còn nợ 24.540.000đ; khoản vay 35.000.000đ; tiền mua heo quay 5.560.000 đ. Tổng cộng số tiền bà E yêu cầu bà G trả là 235.312.000đ.

[2] Đối với khoản vay 140.000.000 đồng:

Căn cứ cho yêu cầu khởi kiện của khoản vay 140.000.000đ của nguyên đơn bà E là giấy cho vay tiền ngày 03/02/2023 nhưng nội dung vay mượn tiền không rõ ràng, tên không đúng tên của bị đơn bà G và bà G cũng không thừa nhận. Bà E không yêu cầu giám định chữ viết và chữ ký của bà G đối với biên nhận nợ trên nên chứng cứ là biên nhận nợ ngày 03/02/2023 không được xem xét là chứng cứ chứng minh bà G có vay của bà E 140.000.000đ vào ngày 03/02/2024. Đối với chứng cứ là lời xác nhận của bà T, xác nhận này không phù hợp với trình bày của chính nguyên đơn về số tiền vay suốt trong quá trình tố tụng (khởi kiện yêu cầu số tiền 200.000.000 đồng, sau đó thay đổi thành 140.000.000 đồng) nên không đủ căn cứ chứng minh cho việc bà E có cho bà G vay số tiền 140.000.000đ. Việc bà G đóng lãi cho ông L 8.000.000đ/01 tháng thì cũng không chứng minh là bà G có vay của bà E 140.000.000đ, vì số tiền lãi bà G đóng hàng tháng 8.000.000đ cho ông L là đóng cho khoản vay 200.000.000đ của bà E đã vay của ông L với lãi suất 4% tháng. Mặc dù, bà E không có chứng cứ chứng minh có cho bà G vay số tiền 140.000.000đ nhưng bà G đã thừa nhận có vay của bà E số tiền 80.000.000đ từ khoản tiền bà E đã vay của ông L và hàng tháng bà G đóng lãi cho ông L 8.000.000đ gồm đóng luôn cho phần lãi của bà E phải đóng cho ông L nên có căn cứ là bà G có vay của bà E số tiền là 80.000.000đ.

Bà G cho rằng trả đủ cho bà E số tiền 80.000.000đ vào ngày 17/8/2023 nhưng bà E không thừa nhận có việc bà G trả cho bà 80.000.000đ. Nhân chứng ông Bóng E1 cũng chỉ nói cho bà G mượn 80.000.000đ, còn nợ ai và có trả cho ai thì ông không biết nên cũng không có căn cứ xác định có trả cho bà E1 80.000.000đ.

Về xác định thời gian tính lãi cho khoản nợ 80.000.000đ và mức lãi suất. Theo lời khai của ông L thì sau khi bà E1 vay của ông 200.000.000đ với lãi suất 4% tháng thì bà E1 có đóng lãi cho ông 02 tháng là 16.000.000đ vào ngày vay là 03/02/2023. Sau đó, thì bà E1 nói bà G sẽ đóng lãi và bà G có đưa cho ông 02 tháng là đóng lãi tháng thứ 03 và tháng thứ 04 đến ngày 04/7/2023, sau ngày 04/7/2023 đến nay không có đóng lãi nữa. Bà E1 thì cho rằng 04 tháng lãi đó là của bà G đóng và bà G thì cho rằng đóng cho ông L 04 tháng lãi nhưng ông L chỉ thừa nhận bà G đóng cho ông L có 02 tháng, bà G không có chứng cứ chứng minh đóng cho đóng L 04 tháng nên việc đóng lãi chỉ đóng đến hết tháng thứ 04 là ngày 04/7/2023. Nên bà E1 yêu cầu tính lãi từ ngày 04/3/2023 là không có căn cứ. Tại phiên tòa sơ thẩm bà E1 thống nhất đồng ý tính lãi từ ngày 04/7/2023 đến ngày 18/9/2024 là phù hợp nên được chấp nhận. Về mức lãi suất khi bà G vay tiền của bà E1 số tiền 80.000.000đ, bà G đã đóng lãi cho ông L với lãi suất 4% tháng với số tiền là 8.000.000đ/tháng là đóng lãi thay

cho bà E1 trong tổng số tiền bà E1 vay của ông L 200.000.000đ nên có cơ sở xác định bà E1 cho bà G vay là có lãi nên mức lãi bà E1 yêu cầu tại Tòa là 20%/năm tương đương 1,66 % tháng cho trường hợp vay có lãi là hoàn toàn phù hợp. Từ đó, xác định thời gian tính lãi là từ ngày 04/7/2023 đến ngày xét xử là 18/9/2024 là 13 tháng thành tiền là 80.000.000 x 13 tháng x 1,66%/tháng = 17.264.000đ.

Như vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với số tiền 97.264.000đ, gồm tiền vốn cho vay là 80.000.000đ và tiền lãi là 17.264.000đ là có căn cứ.

[3] Đối với khoản tiền bà E1 cho bà G vay lại 40.000.000đ đã trả được 5.000.000đ còn lại 35.000.000đ. Bà E1 cho rằng số tiền cho vay này là bà E1 đã ký vay tại Ngân hàng V thông qua sim điện thoại của bà E1 để có tiền cho bà G vay lại. Nhưng bà G không thừa nhận có vay của bà E1 40.000.000đ mà chỉ thừa nhận có vay của bà E1 5.000.000đ và bà G đã trả xong, bà E1 thừa nhận bà G có trả 5.000.000đ. Bà E1 không có chứng cứ chứng minh cho bà G 40.000.000đ nên yêu cầu của bà E1 yêu cầu bà G trả cho bà E1 số tiền 35.000.000đ còn lại là không có căn cứ.

[4] Đối với khoản tiền cho vay lần hồi và bán thịt heo nhiều lần cộng lại là 24.540.000đ mà bà E1 yêu cầu bà G trả thì bà G thừa nhận có nợ nên bà E1 không phải chứng minh. Việc bà G cho rằng đã trả cho bà E1 18.000.000đ, còn lại 6.540.000đ nhưng bà E1 không thừa nhận có nhận khoản tiền trả 18.000.000đ của bà G và bà G không có chứng cứ chứng minh đã trả dần cho bà E1 lần hồi được 18.000.000đ. Nên yêu cầu bà G trả cho bà E1 số tiền 24.540.000đ của bà E1 là có căn cứ.

[5] Đối với khoản tiền mua heo quay còn nợ lại 5.560.000 đ mà bà E1 yêu cầu bà G trả thì bà G thừa nhận còn nợ nên bà E1 không phải chứng minh nên yêu cầu bà G trả cho bà E1 5.560.000đ của bà E1 được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp; nguyên đơn, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận.

[6] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lê Thị E, bà Nguyễn Thị G phải chịu án phí theo quy định. Tuy nhiên, là Lê Thị E là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị E;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị G;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 159A/2024/DS-ST ngày 18/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 357, 430, 440, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị E. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị G có nghĩa vụ trả số tiền vay và mua thịt heo cho nguyên đơn bà Lê Thị E là 127.364.000đ (Một trăm hai mươi bảy triệu ba trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2] Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị E về yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị G trả số tiền vay và lãi là 107.948.000đ (Một trăm lẻ bảy triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

[3] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị E do rút lại yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị G trả với số tiền vốn và lãi 73.028.000đ (Bảy mươi ba triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng).

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí sơ thẩm:

Bà Lê Thị E được miễn.

Buộc bà Nguyễn Thị G phải nộp số tiền án phí là 6.368.200đ (Sáu triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn hai trăm đồng).

[4.2] Án phí phúc thẩm:

Bà Lê Thị E được miễn.

Buộc bà Nguyễn Thị G phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004705 ngày 16 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Dũng